CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3 **HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY - POWER NO.3**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness**
Số: 226 -VB/PC3HP.Co-NV No.: 226 -VB/ PC3HP.Co-NV	*Lâm Đồng, ngày 23 tháng 03 năm 2026* *Lam Dong, March 23 , 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- Vietnam Exchange;
- Hochiminh Stock Exchange.

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/ *Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3*

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: thuydiendl3@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Báo cáo tài chính năm 2025 (Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh).

- Financial report for 2025 (Vietnamese and English version).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 **/03/2026** tại đường dẫn http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong /*This information was published on the company's website on 23 /03/2026, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
- Báo cáo tài chính.
- *Financial report.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
DN: C=VN, L=ĐẮK NÔNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0400456277, E=minhhoang2097@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.23 09:22:04+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.3.0

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 ★ H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Lê Văn Ánh

ECOVIS® AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỶ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

Tên	Chức vụ	
Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành	Thành viên	
Ông Lê Văn Ánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/04/2025

Ban kiểm soát

Tên	Chức vụ	
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
Bà Hoàng Thị Thu Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 03/04/2025
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
Ông Lê Đức Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 03/04/2025

Ban Giám đốc

Tên	Chức vụ	
Ông Lê Văn Ánh	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/04/2025
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 03/04/2025
Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Văn Ánh, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 ★ H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

Lê Văn Ánh
Giám đốc
Lâm Đồng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

ECOVIS® AFA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN – THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING – APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD
142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 I Fax: +84 236 363 3338 I Email: info@ecovis.com.vn

Số: 72/2026/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN – ĐIỆN LỰC 3

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0401632052-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Kim Văn Việt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

Lê Văn Hoàng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5399-2025-240-1

Người được uỷ quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**83.478.020.992**	**88.888.375.983**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4.1**	**595.614.970**	**4.278.875.769**
1. Tiền	111		595.614.970	128.875.769
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.150.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**54.700.000.000**	**69.600.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	54.700.000.000	69.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**27.276.886.697**	**13.792.667.228**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	25.312.815.593	11.437.310.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	7.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.431.929.505	2.816.215.385
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(467.858.401)	(467.858.401)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**4.6**	**719.047.777**	**795.026.856**
1. Hàng tồn kho	141		719.047.777	795.026.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**186.471.548**	**421.806.130**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	154.672.488	421.806.130
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	31.799.060	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**43.808.374.651**	**38.364.765.241**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**38.081.425.884**	**36.853.487.147**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	38.081.425.884	36.853.487.147
Nguyên giá	222		163.934.542.917	159.888.973.928
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(125.853.117.033)	(123.035.486.781)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	-	-
Nguyên giá	228		234.818.182	234.818.182
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(234.818.182)	(234.818.182)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**63.466.667**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.10	-	63.466.667
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.726.948.767**	**1.447.811.427**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	5.726.948.767	1.447.811.427
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**127.286.395.643**	**127.253.141.224**

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**17.572.045.648**	**13.840.213.707**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**17.572.045.648**	**13.840.213.707**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	512.891.914	70.436.914
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	7.719.970.613	6.969.170.542
3. Phải trả người lao động	314	4.13	3.996.909.178	2.869.902.941
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	410.965.400	289.960.992
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	2.267.951.439	1.719.886.874
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.663.357.104	1.920.855.444
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**109.714.349.995**	**113.412.927.517**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.16**	**109.714.349.995**	**113.412.927.517**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		95.000.000.000	95.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		95.000.000.000	95.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.714.349.995	18.412.927.517
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		362.927.517	69.910.780
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.351.422.478	18.343.016.737
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**127.286.395.643**	**127.253.141.224**

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3
H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

Lê Văn Ánh	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Thuỳ Dung**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	102.656.163.320	91.341.413.148
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		102.656.163.320	91.341.413.148
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	35.351.989.084	31.932.945.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		67.304.174.236	59.408.468.061
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	3.274.256.746	3.441.834.966
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.4	9.228.054.733	6.723.135.570
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		61.350.376.249	56.127.167.457
11 Thu nhập khác	31		-	-
12 Chi phí khác	32		-	-
13 Lợi nhuận khác	40		-	-
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		61.350.376.249	56.127.167.457
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.6	12.404.231.353	11.364.740.423
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.946.144.896	44.762.427.034
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.15.5	4.711	4.388
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.15.6	4.711	4.388

M.S.D.N: 0400458277 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 * H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

Lê Văn Ánh	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Thuỳ Dung**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89.808.473.182	103.256.388.704
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(13.452.982.890)	(9.930.063.043)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.897.994.732)	(18.123.916.891)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.885.740.423)	(12.251.612.810)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.845.855.362	8.653.520.732
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.451.565.223)	(21.671.310.077)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**29.966.045.276**	**49.933.006.615**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.746.527.659)	(2.102.920.394)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59.700.000.000)	(61.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		74.600.000.000	56.100.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.501.611.819	5.199.798.592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**14.655.084.160**	**(2.303.121.802)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(48.304.390.235)	(45.641.930.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(48.304.390.235)**	**(45.641.930.160)**
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**(3.683.260.799)**	**1.987.954.653**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4.278.875.769	2.290.921.116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**595.614.970**	**4.278.875.769**

M.S.D.N: 0400456277 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3 * H.CƯ JÚT-T.ĐẮK NÔNG

Lê Văn Ánh	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Thuỳ Dung**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Điện – Điện lực 3 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000163 ngày 20 tháng 11 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 15 tháng 04 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0400456277 do Sở Tài Chính Tỉnh Đắk Nông (nay là Tỉnh Lâm Đồng) cấp.

Công ty được chấp nhận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 35/2012/QĐ – SGDHCM ngày 30 tháng 03 năm 2012 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán DRL. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 11 tháng 04 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp là 95.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Thôn Nhà Đèn, Xã Đắk Wil, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 31 (31/12/2024: 32).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống điện: Xây dựng các công trình đường dây, trạm biến thế điện; Đầu tư xây dựng các dự án điện; Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình dân dụng, công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Tư vấn các công trình điện. (Công ty chỉ được phép kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật đối với ngành, nghề kinh doanh có đủ điều kiện đã cấp ở trên).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất.kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2025
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ Máy móc, thiết bị	6 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy nổ, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là tiền dịch vụ môi trường rừng. Cơ sở ước tính dựa vào sản lượng điện đã phát (kWh) và đơn giá chi trả dịch vụ môi trường rừng (36đ/kWh).

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp cịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm. Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% đối với điện thương phẩm kể từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 theo quy định tại Nghị định 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ và từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025 theo quy định tại Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.

Thuế nhập khẩu

Theo chứng nhận đầu tư số 63121000107 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Nông (Nay là Tỉnh Lâm Đồng) cấp ngày 27/06/2012, Công ty được miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị nhập khẩu để tạo tài sản cố định mà trong nước chưa sản xuất được (có danh mục máy móc, thiết bị kèm theo).

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chc tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và một khu vực địa lý chính là Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền mặt	11.675.741	37.175.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	583.939.229	91.700.272
Các khoản tương đương tiền	-	4.150.000.000
Cộng	**595.614.970**	**4.278.875.769**

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	54.700.000.000	54.700.000.000	69.600.000.000	69.600.000.000
Cộng	**54.700.000.000**	**54.700.000.000**	**69.600.000.000**	**69.600.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	25.312.815.593	11.437.310.244
Cộng	**25.312.815.593**	**11.437.310.244**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 6	25.312.815.593	11.437.310.244

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	1.910.072.324	-	2.137.427.397	-
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	53.998.780	-	189.797.587	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	467.858.401	467.858.401	467.858.401
Phải thu khác	-	-	21.132.000	-
Cộng	**2.431.929.505**	**467.858.401**	**2.816.215.385**	**467.858.401**

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	467.858.401	-	467.858.401	-
Cộng	**467.858.401**	**-**	**467.858.401**	**-**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND			Tại ngày 01/01/2025 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Trung	467.858.401	-	Trên 3 năm	467.858.401	-	Trên 3 năm
Cộng	**467.858.401**	**-**		**467.858.401**	**-**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	719.047.777	-	795.026.856	-
Cộng	**719.047.777**	**-**	**795.026.856**	**-**

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	130.984.087	99.102.259
Chi phí bảo hiểm	-	39.738.315
Chi phí quan trắc chuyển vị đập thuỷ điện	-	186.315.556
Chi phí trả trước khác	23.688.401	96.650.000
Cộng	**154.672.488**	**421.806.130**
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	959.276.134	259.738.583
Chi phí tư vấn hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác sử dụng nước mặt	414.725.667	520.613.067
Chi phí tư vấn cấp phép môi trường	561.363.636	-
Chi phí sửa chữa lớn tổ máy H2	2.256.912.012	-
Chi phí sửa chữa khác	707.621.348	154.444.441
Chi phí trả trước khác	827.049.970	513.015.336
Cộng	**5.726.948.767**	**1.447.811.427**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	53.616.152.768	87.716.797.945	16.311.719.817	2.244.303.398	159.888.973.928
Mua trong năm	-	-	-	175.000.000	175.000.000
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	3.870.568.989	-	-	-	3.870.568.989
Tại ngày 31/12/2025	**57.486.721.757**	**87.716.797.945**	**16.311.719.817**	**2.419.303.398**	**163.934.542.917**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	25.091.384.497	86.805.035.965	9.874.372.807	1.264.693.512	123.035.486.781
Khấu hao trong năm	1.625.166.109	236.971.155	605.424.564	350.068.424	2.817.630.252
Tại ngày 31/12/2025	**26.716.550.606**	**87.042.007.120**	**10.479.797.371**	**1.614.761.936**	**125.853.117.033**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	28.524.768.271	911.761.980	6.437.347.010	979.609.886	36.853.487.147
Tại ngày 31/12/2025	**30.770.171.151**	**674.790.825**	**5.831.922.446**	**804.541.462**	**38.081.425.884**

Không có TSCĐ hữu hình đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm 91.957.323.827 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	203.000.000	31.818.182	234.818.182
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**203.000.000**	**31.818.182**	**234.818.182**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	**-**	**-**	**-**

Không có TSCĐ vô hình thế chấp, cầm cố để đảm bảo các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 234.818.182 VND.

4.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công trình xây dựng nhà ăn, nhà nghỉ ca cho công nhân NMTĐ Đrây H'Linh 2	-	18.466.667
Dự án khác	-	45.000.000
Cộng	**-**	**63.466.667**

4.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Tại ngày 01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Công nghệ Thủy điện	20.384.784	20.384.784	19.440.000	19.440.000
Công ty Cổ phần Sông Ba	198.976.500	198.976.500	-	-
Công ty TNHH và Môi Trường Flash CT	241.138.663	241.138.663	-	-
Các nhà cung cấp khác	52.391.967	52.391.967	50.996.914	50.996.914
Cộng	**512.891.914**	**512.891.914**	**70.436.914**	**70.436.914**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2025 VND
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	887.838.885	8.221.475.891	8.064.328.094	730.691.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	5.623.231.353	12.404.231.353	11.885.740.423	5.104.740.423
Thuế thu nhập cá nhân	17.520.250	-	3.053.242.708	3.351.425.040	280.662.082
Thuế tài nguyên	-	1.208.900.375	9.406.880.559	9.044.954.571	846.974.387
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	14.278.810	-	47.596.032	61.874.842	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phí và lệ phí	-	-	1.097.210.511	1.103.313.073	6.102.562
Cộng	**31.799.060**	**7.719.970.613**	**34.233.637.054**	**33.514.636.043**	**6.969.170.542**

4.13. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền lương phải trả CBNV	3.996.909.178	2.869.902.941
Cộng	**3.996.909.178**	**2.869.902.941**

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tiền dịch vụ môi trường rừng	394.910.352	289.960.992
Chi phí phải trả khác	16.055.048	-
Cộng	**410.965.400**	**289.960.992**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.803.191.439	1.657.581.674
Các khoản phải trả, phải nộp khác	464.760.000	62.305.200
Cộng	**2.267.951.439**	**1.719.886.874**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	95.000.000.000	1.462.308.448	3.689.983.751	17.169.910.780	117.322.202.979
Lãi trong năm trước	-	-	-	44.762.427.034	44.762.427.034
Tạm trích quỹ KTPL năm 2024	-	-	-	(3.071.702.496)	(3.071.702.496)
Hoàn nhập vốn khác của chủ sở hữu	-	(1.462.308.448)	-	1.462.308.448	-
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	(3.689.983.751)	3.689.983.751	-
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	(17.100.000.000)	(17.100.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2024	-	-	-	(28.500.000.000)	(28.500.000.000)
Tại ngày 01/01/2025	95.000.000.000	-	-	18.412.927.517	113.412.927.517
Lãi trong năm nay	-	-	-	48.946.144.896	48.946.144.896
Tạm trích quỹ KTPL năm 2025 (*)	-	-	-	(4.194.722.418)	(4.194.722.418)
Chia cổ tức năm 2024 (**)	-	-	-	(18.050.000.000)	(18.050.000.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2025(***)	-	-	-	(30.400.000.000)	(30.400.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	**95.000.000.000**	**-**	**-**	**14.714.349.995**	**109.714.349.995**

(*) Công ty tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2025 theo kế hoạch tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22-NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 03/04/2025 và theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 09 - QĐ/PC3.HP.CO-HĐQT ngày 04/03/2026.

(**) Công ty chia cổ tức còn lại của năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22–NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 03/04/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 28-NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 04/04/2025.

(***) Công ty tạm ứng cổ tức năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 22-NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 03/04/2025, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55 - NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 04/08/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 68 - NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 18/11/2025.

4.16.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	28.900.000.000	28.900.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	66.100.000.000	66.100.000.000
Cộng	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	95.000.000.000	95.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	**95.000.000.000**	**95.000.000.000**

4.16.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	9.500.000	9.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	*9.500.000*	*9.500.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	48.946.144.896	44.762.427.034
Trích/tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.194.722.418	3.071.702.496
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	44.751.422.478	41.690.724.538
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	9.500.000	9.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**4.711**	**4.388**

4.16.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	48.946.144.896	44.762.427.034
Trích/tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	4.194.722.418	3.071.702.496
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	44.751.422.478	41.690.724.538
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	9.500.000	9.500.000
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.500.000	9.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**4.711**	**4.388**

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2025 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi là số tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22–NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 03/04/2025 và theo Quyết định của Hội đồng quản trị số 09 - QĐ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 04/03/2026.

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22–NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 03/04/2025 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024 bằng với số Công ty đã tạm tính trong năm 2024. Theo đó, lãi cơ bản / lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 không thay đổi so với số đã trình bày tại Báo cáo tài chính năm 2024.

4.16.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 22–NQ/PC3HP.Co-ĐHCĐ ngày 03/04/2025, Đại hội đồng cổ đông đã quyết định chia cổ tức năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 49% trên vốn điều lệ (tương ứng 46.550.000.000 VND). Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2024 là 30% (tương ứng 28.500.000.000 VND).

Ngày 04/04/2025, Hội đồng quản trị đã quyết định chi trả phần cổ tức còn lại của năm 2024 bằng tiền với tỷ lệ 19% (tương ứng 18.050.000.000 VND) theo Nghị quyết số 28-NQ/PC3HP.Co-HĐQT. Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 24/04/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 15/05/2025.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 55 – NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 04/08/2025, Hội đồng quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 20% (tương ứng 19.000.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 08/09/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 29/09/2025.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 68 – NQ/PC3HP.Co-HĐQT ngày 18/11/2025, Hội đồng quản trị đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2025 bằng tiền với tỷ lệ 12% (tương ứng 11.400.000.000 VND). Theo đó, ngày đăng kí cuối cùng là 10/12/2025 và thực hiện chi trả từ ngày 24/12/2025.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	102.656.163.320	91.341.413.148
Cộng	**102.656.163.320**	**91.341.413.148**
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan - Xem thêm mục 6	102.656.163.320	91.341.413.148

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn bán điện thương phẩm	35.351.989.084	31.932.945.087
Cộng	**35.351.989.084**	**31.932.945.087**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	3.274.256.746	3.441.834.966
Cộng	**3.274.256.746**	**3.441.834.966**

5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.042.319.312	2.982.968.648
Chi phí vật liệu quản lý	695.700.556	604.994.927
Chi phí khấu hao tài sản cố định	356.985.242	283.548.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.500.442.599	959.879.981
Chi phí bằng tiền khác	2.632.607.024	1.891.743.666
Cộng	**9.228.054.733**	**6.723.135.570**

5.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.383.807.754	1.398.467.081
Chi phí nhân công	19.122.312.448	16.163.138.013
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.817.630.252	2.349.010.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.701.656.827	4.964.651.469
Chi phí khác bằng tiền	14.554.636.536	13.780.813.726
Cộng	**44.580.043.817**	**38.656.080.657**

5.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	61.350.376.249	56.127.167.457
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	670.780.518	329.352.837
- Chi phí không hợp lệ	*117.820.518*	*84.285.717*
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*552.960.000*	*245.067.120*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	62.021.156.767	56.456.520.294
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành	**12.404.231.353**	**11.364.740.423**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	*12.404.231.353*	*11.291.304.059*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	*73.436.364*

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư
2. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	25.312.815.593	11.437.310.244
Cộng - Xem thêm mục 4.3	**25.312.815.593**	**11.437.310.244**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Bán hàng		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	102.656.163.320	91.341.413.148
Cộng - Xem thêm mục 5.1	**102.656.163.320**	**91.341.413.148**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	14.739.000.000	13.872.000.000
Cộng	**14.739.000.000**	**13.872.000.000**

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lưu Văn Thuấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Nguyễn Minh Tiến	Thành viên HĐQT	82.800.000	81.689.040
Ông Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	82.800.000	81.689.040
Ông Nguyễn Thành	Thành viên HĐQT	82.800.000	81.689.040
Ông Lê Văn Ánh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	-	-
Ông Phan Thanh Sơn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	-	-
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Trưởng ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	64.320.000	-
Bà Vũ Thị Kiều Vân	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	21.600.000	81.689.040
Bà Hoàng Thị Thu Trang	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	-	-
Ông Nguyễn Viết Pa Sa	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	61.640.000	-
Ông Phạm Viết Thiên	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	61.640.000	-
Ông Lê Đức Ngọc	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	21.160.000	81.689.040

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các nhân viên quản lý chủ chốt khác:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Ông Lê Văn Ánh	Giám đốc / TV HĐQT (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)	372.049.904	-
Ông Phan Thanh Sơn	Giám đốc / TV HĐQT (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	225.648.858	461.743.440
Ông Võ Đình Thanh Tuấn	Phó Giám đốc	429.420.951	408.459.360
Ông Lưu Văn Thuần	Chủ tịch HĐQT	612.333.687	479.500.080
Bà Hoàng Thị Thu Trang	Trưởng ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 03/04/2025)	291.195.084	426.230.160
Bà Nguyễn Thị Sen	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01/01/2025)	392.079.999	-

7. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê đất theo quyết định số 850/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông về việc cho thuê đất diện tích 220.352 m2, thời hạn thuê 50 năm để xây dựng nhà máy Thủy điện Drây Hlinh 2 với số tiền thuê trả tiền hàng năm.

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	47.596.032	33.317.222
Cộng	**47.596.032**	**33.317.222**

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN ĐIỆN LỰC 3

Lê Văn Ánh	**Nguyễn Thị Sen**	**Nguyễn Thị Thuỳ Dung**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập**

Lâm Đồng, ngày 16 tháng 03 năm 2026

ECOVIS®
AFA VIETNAM